

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1060	Khu tái định cư và điểm dân cư xã Cẩm Đông	Các lô tám đường dẫn cầu Cậy mới		18.000				5.400				4.500			
1061	Khu tái định cư và điểm dân cư xã Cẩm Đông	Các lô còn lại		14.000				4.200				3.500			
1062	Khu tái định cư và điểm dân cư xã Tân Trường	Trộn khu		18.000				5.400				4.500			
	Khu vực 2														
1063	Đường trục xã	Tiếp giáp QL5, thôn Phúc B	Hết thôn Vũ Xá	12.000	6.000	3.000	1.800	3.600	1.800	900	750	3.000	1.500	750	720
1064	Đường trục xã thuộc khu dân cư dịch vụ 5%	Tiếp giáp QL5	Hết khu dân cư dịch vụ 5%	15.000	7.500	3.800	1.900	4.500	2.250	1.140	750	3.750	1.875	950	720
1065	Đường trục xã, liên xã còn lại	Đầu đường	Cuối đường	10.400	6.200	3.600	2.900	3.120	1.860	1.080	870	2.600	1.550	900	725
1066	Đường có mặt cắt đường $7 \leq B_n < 10m$ thuộc khu dân cư dịch vụ 5%	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.000	3.000	2.200	3.600	1.800	900	750	3.000	1.500	750	720
1067	Đường có mặt cắt đường $B_n < 7m$ trong khu dịch vụ 5%	Đầu đường	Cuối đường	9.000	4.500	2.300	1.800	2.700	1.350	780	750	2.250	1.125	750	720
	Khu vực 3														
1068	Đường trục chính các thôn			10.400	6.200	3.600	2.900	3.120	1.860	1.080	870	2.600	1.550	900	725
82	XÃ CẨM GIÀNG														
	Khu vực 1														
1069	Đường Quốc lộ 38	Giáp xã Kê Sắt	Thôn Đông Giao	36.000	18.000	9.000	5.400	10.800	5.400	2.700	1.620	9.000	4.500	2.250	1.350
1070	Đường Quốc lộ 38	Giáp thôn Đông Giao, xã Cẩm Giàng	Đường sắt thuộc thôn Bình Phiên xã Cẩm Giàng	31.500	15.300	7.700	5.000	9.450	4.590	2.310	1.500	7.875	3.825	1.925	1.250
1071	Đường Quốc lộ 38	Đường sắt	Hết chợ tự phát thuộc thôn Mỹ Ngọc xã Cẩm Giàng	27.000	12.900	6.500	4.700	8.100	3.870	1.950	1.410	6.750	3.225	1.625	1.175
1072	Đường Quốc lộ 38	Giáp chợ tự phát (thuộc thôn Mỹ Ngọc) xã Cẩm Giàng	hết địa phận xã Cẩm Giàng	22.500	10.500	5.300	3.500	6.750	3.150	1.590	1.050	5.625	2.625	1.325	875
1073	Đường nối Quốc lộ 38 với đường tỉnh 31, Hưng Yên (thuộc Thôn đông giao, xã Cẩm Giàng)	Đầu đường	Cuối đường	27.000	14.700	7.300	5.300	8.100	4.410	2.190	1.590	6.750	3.675	1.825	1.325
1074	Khu dân cư dịch vụ 5% xã Cẩm Điền, khu dân cư dịch vụ 5% xã Lương Điền và khu dân cư mới xã Cẩm Điền – Lương Điền (khu VSIP) thôn Mậu An, xã Cẩm Giàng	Các lô đất tám đường có mặt cắt đường $B_n \geq 10m$		16.200	8.100	4.100	2.400	4.860	2.430	1.230	750	4.050	2.025	1.025	720
1075	Khu dân cư dịch vụ 5% xã Cẩm Điền, khu dân cư dịch vụ 5% xã Lương Điền và khu dân cư mới xã Cẩm Điền – Lương Điền (khu VSIP) thôn Mậu An, xã Cẩm Giàng	Các lô đất tám đường có mặt cắt đường $7m \leq B_n < 10m$		15.000	7.200	3.600	2.160	4.500	2.160	1.080	750	3.750	1.800	900	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1076	Khu dân cư dịch vụ 5% xã Cẩm Điền, khu dân cư dịch vụ 5% xã Lương Điền và khu dân cư mới xã Cẩm Điền – Lương Điền (khu VSIP) thôn Mậu An, xã Cẩm Giàng	Các lô đất bám đường có mặt cắt đường Bn < 7m		10.000	5.000	2.500	1.300	3.000	1.500	780	750	2.500	1.250	750	720
	Khu vực 2														
1077	Đường Cẩm Phúc - Lương Điền	Quốc lộ 38 (Thửa số 186 tờ 76 tờ bản đồ dân cư xã Cẩm Giàng)	Giáp thôn Lương Xá (thửa số 64 tờ 79 bản đồ dân cư xã Cẩm Giàng)	15.000	7.500	3.500	2.800	4.500	2.250	1.050	840	3.750	1.875	875	720
1078	Đường Cẩm Phúc - Lương Điền	Đoạn thuộc thôn Lương Xá (Thửa số 64 tờ 79 tờ bản đồ dân cư xã Cẩm Giàng)	Thửa số 125 tờ 80 tờ bản đồ dân cư xã Cẩm Giàng	13.000	6.500	3.200	1.600	4.050	1.950	960	750	3.375	1.625	800	720
1079	Đường Cẩm Phúc - Lương Điền	Đoạn còn lại xã Cẩm Giàng (Thửa số 125 tờ 80 tờ bản đồ dân cư xã Cẩm Giàng)	Thửa số 212 tờ 84 tờ bản đồ dân cư xã Cẩm Giàng	12.000	6.000	3.000	1.800	3.600	1.800	900	750	3.000	1.500	750	720
1080	Đường liên xã thuộc thôn Mậu Duyệt	Đầu đường	Cuối đường	10.350	6.210	3.600	2.880	3.105	2.790	1.620	1.300	2.588	2.170	900	720
1081	Điểm dân cư thôn Bình Phiên, xã Cẩm Giàng	Trộn khu		15.000	7.500	3.500	2.800	4.500	2.250	1.050	840	3.750	1.875	875	720
1082	Điểm dân cư - tái định cư thôn Mậu Tân	Trộn khu		11.500	5.500	2.500	1.800	3.450	1.650	780	750	2.875	1.375	750	720
1083	Điểm dân cư - tái định cư thôn Hộ Vệ	Trộn khu		11.000	5.500	2.500	1.800	3.300	1.650	780	750	2.750	1.375	750	720
1084	Đường trục chính các Thôn Đông Giao, Thôn Bến Đông Giao	Đầu đường	Cuối đường	10.350	6.210	3.600	2.880	3.105	2.790	1.620	1.300	2.588	2.170	900	720
1085	Đường trục chính các thôn: Đức Hỷ, Đông Đồng, Hộ Vệ, Đông Xuyên, Mậu Duyệt; An Lại, Bình Long, Lương Xá, Mậu An, Đồng Khê và Bái Dương; Bình Phiên, Ngọc Quyết, Bằng Nghĩa, Thu Lăng	Đầu đường	Cuối đường	10.350	6.210	3.600	2.880	3.105	2.790	1.620	1.300	2.588	2.170	900	720
1086	Đường trục chính tại một phần của thôn Bối Tượng (khu vực đất thuộc tờ bản đồ số 29); Một phần thôn Thái Lai (Trừ toàn bộ các thửa đất thuộc tờ bản đồ số 42 và khu vực đất từ thửa đất số 21, tờ bản đồ số 41, chủ sử dụng đất ông Trần Văn Toàn đến thửa đất số 35, tờ bản đồ số 41, chủ sử dụng đất bà Nguyễn Thị Sóc – từ sông Cầu Giát trở về phía Đông	Đầu đường	Cuối đường	10.350	6.210	3.600	2.880	3.105	2.790	1.620	1.300	2.588	2.170	900	720

STT	Tên đường phố, địa danh	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại dịch vụ				Giá đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1087	Đường trục chính tại một phần thôn Mỹ Ngọc (tính từ ngã tư chợ Vọng, khu vực từ thửa đất số 394 đến thửa đất số 205, tờ bản đồ 25 - bản đồ đất dân cư); Một phần thôn Cẩm Ngọc (tính từ ngã tư chợ Vọng, khu vực từ thửa đất số 44, tờ bản đồ số 26 đến thửa đất số 276, tờ bản đồ số 27 – bản đồ đất dân cư)	Đầu đường	Cuối đường	10.350	6.210	3.600	2.880	3.105	2.790	1.620	1.300	2.588	2.170	900	720
	Khu vực 3														
1088	Đường trục chính các thôn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	6.210	4.140	2.340	1.980	2.790	1.860	780	750	2.170	1.035	750	720
83	XÃ CẨM GIANG														
	Khu vực 1														
1089	Đường Độc Lập/Đường 394C	Đầu Cầu Sắt Cẩm Giàng	Km1+800	16.200	9.000	5.400	4.300	4.860	2.700	1.620	1.290	4.050	2.250	1.350	1.075
1090	Đường 394C	Giáp xã Tuệ tỉnh	Hết thôn Kim Đôi	18.000	9.000	4.500	3.600	5.400	2.700	1.350	1.080	4.500	2.250	1.125	900
1091	Đường Chiến Thắng	Đường Độc Lập	Đường Vinh Quang	14.400	8.100	4.500	3.600	4.320	2.430	1.350	1.080	3.600	2.025	1.125	900
1092	Đường Thanh Niên	Đường Độc Lập/Đường 394C	Đường Chiến Thắng	14.400	8.100	4.500	3.600	4.320	2.430	1.350	1.080	3.600	2.025	1.125	900
1093	Đường Vinh Quang	Đường Độc Lập/Đường 394C	Giáp cầu Sen, khu dân cư xã Lâm Thao - Lương Tài - Bắc Ninh	14.400	8.100	4.500	3.600	4.320	2.430	1.350	1.080	3.600	2.025	1.125	900
1094	Phố Ga	Đường Độc Lập/Đường 394C	Ga Cẩm Giàng	14.400	8.100	4.500	3.600	4.320	2.430	1.350	1.080	3.600	2.025	1.125	900
1095	Đường Thạch Lam	Đường Độc Lập/Đường 394C	Giáp đường sắt	12.000	8.000	4.000	3.200	3.600	2.400	1.200	960	3.000	2.000	1.000	800
1096	Đường Chiến Thắng	Giáp đường Vinh Quang (từ thửa đất số 20, tờ bản đồ số 4)	Hết khu nghĩa trang Đồng Đại	10.500	5.500	1.300	1.000	3.150	1.650	780	750	2.625	1.375	750	720
1097	Đường 394C đoạn còn lại	Đầu đường	Cuối đường	12.000	6.000	3.000	2.400	3.600	1.800	900	750	3.000	1.500	750	720
1098	Điểm dân cư số 01 thôn Phú Quân, xã Định Sơn	Trộn khu		15.000	7.500	3.500	2.800	4.500	2.250	1.050	840	3.750	1.875	875	720
1099	Điểm dân cư Phí Xá, xã Cẩm Hoàng	Trộn khu		11.000	5.500	2.500	1.500	3.300	1.650	780	750	2.750	1.375	750	720
1100	Điểm dân cư tiếp giáp vị trí số 4 và số 5 Cẩm Sơn cũ	Trộn khu		14.000	8.100	4.500	3.600	4.200	2.430	1.350	1.080	3.500	2.025	1.125	900
1101	Điểm dân cư số 03 xã Thạch Lỗi	Trộn khu		12.000	6.000	3.000	2.400	3.600	1.800	900	750	3.000	1.500	750	720
	Khu vực 2														
1102	Đường 194C	đầu đường	cuối đường	12.000	6.000	3.000	1.500	3.600	1.800	900	750	3.000	1.500	750	720
1103	Đường 19	đầu đường	cuối đường	15.000	6.500	3.500	2.800	4.500	1.950	1.050	840	3.750	1.625	875	720
1104	Đường 196	đầu đường	cuối đường	12.000	8.000	4.000	3.200	3.600	2.400	1.200	960	3.000	2.000	1.000	800
1105	Điểm dân cư số 05 khu La B, thị trấn Cẩm Giang	Trộn khu		11.000	6.000	3.000	2.400	3.300	1.800	900	750	2.750	1.500	750	720
1106	Điểm dân cư số 02 khu La A, thị trấn Cẩm Giang	Trộn khu		12.000	8.000	4.000	3.200	3.600	2.400	1.200	960	3.000	2.000	1.000	800